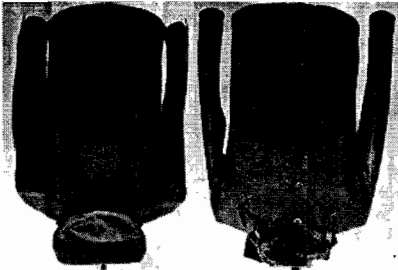


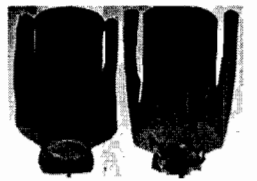
福星制衣越南廠 制衣工程 IE 出數核定流程表

1. 由越南廠的 IE 人員，依據上線款式，製作工程表及時間初估表。
2. 經越南廠生產部會商研究後，由生產主管提出效率建議與工程改善說明。並簽字。
3. 經越南廠總經理核實後，將文件呈送臺北公司做最後核可。
4. 依臺北公司核可之 IE 數據後，作為越南廠的效率評估與績效獎金標準。

款式：G16-127J		款式說明：男裝夾克		制表人：阿草		日期：2016/08/05		文件編號：	
參考雷同款：		生產車縫時間：3766		特車組時間：179		總時間：3945		生產出數：7.65	
								特車組出數：160.9	
								IE 總出數：7.30	
照片									
									

PPIC 主管：

2016/8/5

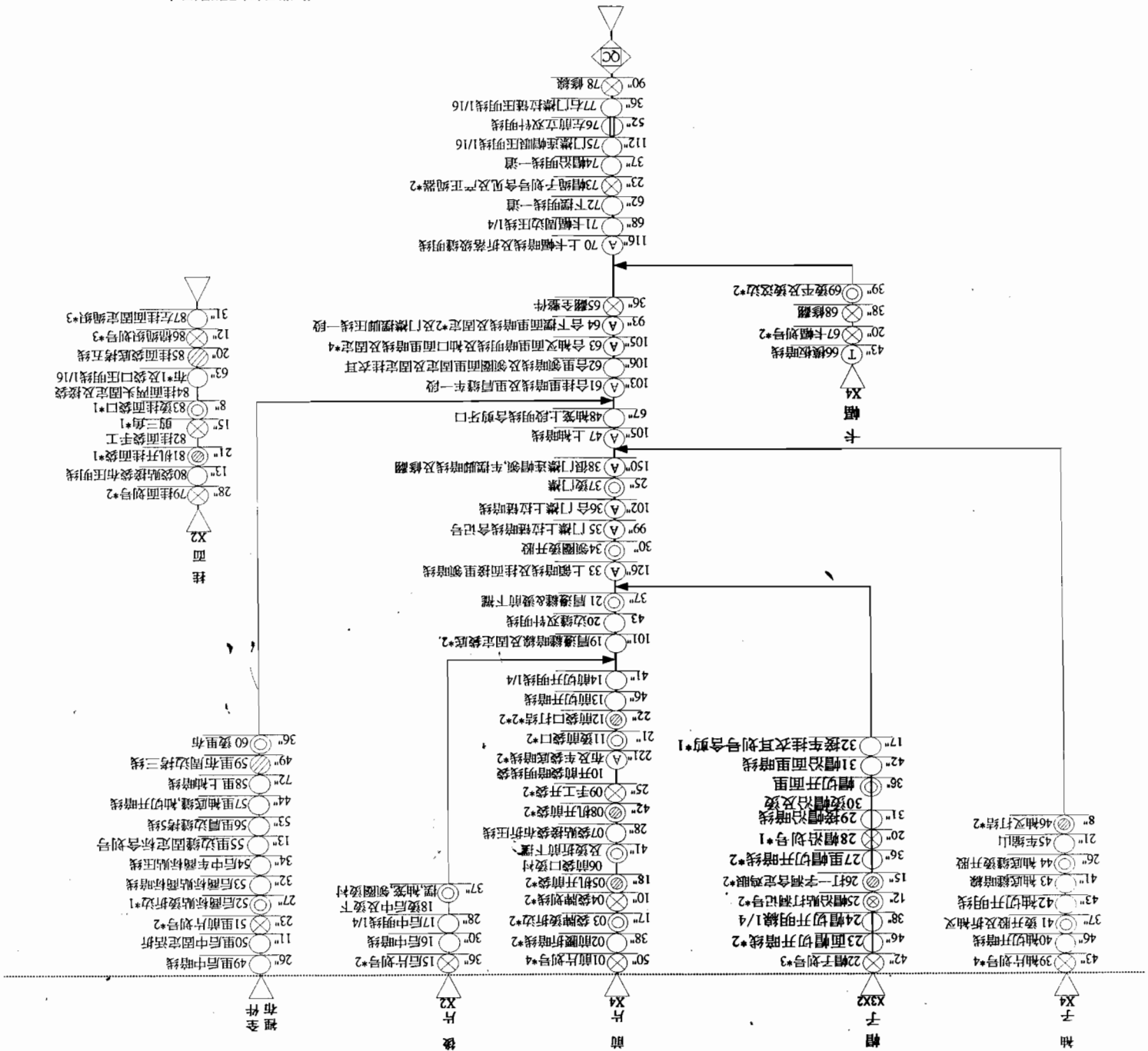


作業別	車縫(身)	車縫(袖)	車縫(掛)	車縫(掛)
平車作業	2773			
縫針車作業	52			
特種車作業	49	167		
手機作業	417			
手工作業	475	12		
合計(工時(秒))	3766	179		
出數(件)	7.65	160.9		
身縫出數(件): 7.30				
掛縫出數(件): 39.45				
掛縫合計工時(秒): 3945				

作業別時間明細表

PPIC USE

PPIC USE



FORMOSTAR GARMENT (VIETNAM) CO., LTD
SEWING OPERATION LIST

TAIPEI IE OUTPUT:
VN IE OUTPUT: 2.65

STYLE NO 615-1271
DATE: 4/8/2016

Mã công đoạn	工程號碼	Tên công đoạn	等級	台機記號	使用機器	時間	金額	日產量
01	前片划号*4	SD TT*2	C		手工	25	185.5	1152
02	前腰折暗线*2	SD sườn TT*2	C		手工	25	185.5	1152
03	前腰折烫折边*2	Là gập coi túi*2	B		手烫	17	135.5	1694
04	前袋牌划号*2	SD coi túi*2, vị trí đục lỗ*2	C		手工	10	74.2	2880
05	前袋牌打洞及定急钮*2	Đục lỗ, đính cúc ô zê*2	B		专车	18	143.5	1600
06	烫前腰折及前袋口烫折下摆	Là méch túi TT, là gập gấu TT	B		手烫	41	326.8	702
07	接贴接烫布压线*2	Mí dập vào lót túi*2	B		平车	28	223.2	1029
08	机开袋*2	Bổ túi TT bằng máy*2	B		专车	32	255.0	900
09	上袋布固定大身上*2	Kê lót túi vào thân*2	A		平车	36	302.0	800
10	手工剪三角*2	Bổ túi bằng tay*2	C		手工	25	185.5	1152
11	前袋固定两头*2	Chấn túi 2 đầu	A		平车	43	360.8	670
12	烫前袋口*2	Là miệng túi*2	B		手烫	24	167.4	1371
13	接前袋布暗线*2	Can lót túi*2	B		平车	18	143.5	1600
14	前袋口压线*2及两头布折压线	Mí miệng túi TT 1/16*2, mí lót túi 1 đoạn	A		平车	58	495.0	488
15	车前袋底搭五线*2	Quay lườn đáy túi*2	B		平车	40	318.8	720
16	前袋口打结*4	Chín bộ miệng túi TT*4	B		专车	22	175.3	1309
17	前切开暗线	Can chập sườn TT	B		平车	46	366.6	626
18	前切开明线1/4	Đường sườn TT 1/4	B		平车	41	326.8	702
19	肩边缝暗线及袋底固定*2	Can chập sườn, vai, ghim đáy túi*2	B		平车	101	805.0	285
20	边缝单针明线 1/4	Đường sườn 1 kim 1/4	B		平车	43	342.7	670
21	肩边缝烫开股	Là rở sườn vai	B		手烫	37	294.9	778
22	上领子暗线及划号含剪牙口	Tra mũi, sd, bấm vòng cổ	A		平车	98	822.2	294
23	挂面烫里领暗线	Can dập nếp vào cổ lót	B		平车	28	223.2	1029
24	领圈烫开股及挂面烫开股	Là rở vòng cổ, là dập nếp	B		手烫	30	239.1	960
25	门襟上拉链暗线含划号	Tra nếp khóa TT, sd	A		平车	99	830.6	291
26	合门襟拉链暗线	Đường lót khóa TT	A		平车	102	855.8	282
27	烫门襟合拉链后	Là gập khóa nếp	B		手烫	25	199.3	1152
28	合门襟烫袖里及车摆脚暗线含修翻	Đường nếp, vành mũ 1 đoạn, chấn gấu sửa	A		平车	150	1,258.5	192
29	上袖暗线	Tra tay	A		平车	105	881.0	274
30	袖笼上段明线含记号	Đường vòng nách trên 1 đoạn, sd	B		平车	67	534.0	430
31	合挂里烫里肩缝暗线一段	Đường lót nếp, can cầu vai lót 1 đoạn	A		平车	103	864.2	280
32	领圈固定挂衣耳*1	Chấn đáy treo cổ	B		平车	11	87.7	2618
33	合领圈及领圈面里固定	Đường lót cổ, ghim vòng cổ chính lót	B		平车	95	757.2	303
34	合下摆面里暗线及摆脚压线一段	Đường lót gấu áo, mí gấu 1 đoạn	A		平车	93	780.3	310
35	合袖口连袖叉暗明线暗线及固定*8	Đường lót sỏ tay, mí, ghim gấu tay chính lót	A		平车	105	881.0	274
36	翻整全件	Lộn áo	C		手工	36	267.1	800
37	上卡暗线	Tra dập gấu tay	A		平车	64	537.0	450
38	卷折卡袖罗纹缝明线	Mí gấu tay lật khe	A		平车	52	436.3	554
39	卡袖周边明线1/4	Đường xít dập gấu tay	B		平车	68	542.0	424
40	门襟烫前1沿压明线1/4	Đường khóa nếp, vành mũ 1/4	B		平车	112	892.6	257
41	绳子划号含剪*1	Tra dây mũ, cắt*1	C		手工	10	74.2	2880
42	绳子穿正绳器*1	Đường dây mũ*1	C		手工	13	96.5	2215
43	下摆明线一道	Đường gấu áo 1 đường	B		平车	62	494.1	465
44	袖沿明线一道	Đường viền mí 1 đường	B		平车	37	294.9	778
45	左门襟双针明线1/4	Đường khóa nếp trái 2 kim 1/4	B		双针	52	414.4	554
46	右门襟拉链压明线1/16	Đường khóa nếp phải 1/16	B		平车	36	286.9	800
XZ	修线	Cắt			手工	90	667.8	320

FORMOSTAR GARMENT (VIETNAM) CO., LTD

SEWING OPERATION LIST

TAIPEI IE OUTPUT:

VN IE OUTPUT: 7.65

STYLE NO G15-1222

DATE: 4/8/2016

Mã công đoạn	工段名稱	Tên công đoạn	等級	台機記號	使用機器	時間	金額	日產量
A01	后片划号*2	SD TS*2	C		手工	18	133.6	1600
A02	后中暗线	Can chập giữa sau	B		平车	30	239.1	960
A03	后中明线1/4	Đường giữa sau 1/4	B		平车	28	223.2	1029
A04	烫后中及烫折后下摆,后袖笼,领圈	Là gấu sau là gấp gấu TS, là mvn, là mềc	B		手烫	37	294.9	778
B01	卡帽车模板暗线*2	Can chập đáp gấu tay*2	B		平车	43	342.7	670
B02	袖口贴划号*2	Số đáp gấu tay*2	C		手工	20	148.4	1440
B03	修袖卡帽*2	Sửa lộn đáp gấu tay*2	C		手工	38	282.0	758
B04	烫平卡帽及烫折一边*2	Là m đáp gấu áo, là gấp 1 là	B		手烫	39	310.8	738
C01	袖片划号*4	Số tay 1/4	C		手工	43	319.1	670
C02	袖切开暗线	Can chập sông tay	B		平车	46	366.6	626
C03	烫袖切开及烫折袖叉	Là rẽ sông tay + là gấp sê tay	B		手烫	37	294.9	778
C04	袖切开连袖叉双针明线	Đường sông tay, sê tay 1 kim	B		平车	43	342.7	670
C05	袖底缝暗线	Can chập sông tay	B		平车	41	326.8	702
C06	袖底烫倒边	Đường tay	B		手烫	26	207.2	1108
C07	袖子车褶	Đường tay	B		平车	21	167.4	1371
C08	袖叉打结*2 1/4	Số tay 1/4*2	B		平车	8	63.8	3600
D01	帽子划号*3	Số vành mũ 3	C		手工	24	178.1	1200
D02	面帽切开暗线及条布含剪牙1	Can chập sông mũ chính, bầm, dặt giăng	B		平车	46	366.6	626
D03	面帽切开双针明线1/4	Đường sông mũ chính 1 kim 1/4	B		平车	38	302.9	758
D04	帽沿打洞记号*2	Số vành mũ 2	C		手工	12	89.0	2400
D05	帽沿打洞*2及定垫扣*2	Cắt vành mũ 2 zê*2	B		平车	15	119.6	1920
D06	里帽1切开暗线*2	Can chập sông mũ lót*2, bầm	B		平车	36	286.9	800
D07	帽沿划号*1	Số vành mũ 1 lót	C		手工	20	148.4	1440
D08	帽沿缝里布暗线	Can chập vành mũ vào lót	B		平车	31	247.1	929
D09	烫帽切开面里及烫帽沿	Đường vành mũ, là sông mũ chính lót	B		手烫	36	286.9	800
D10	帽沿面里暗线	Đường vành mũ 1 đoạn	B		平车	42	334.7	686
D11	接车挂表耳划号含剪*	Số dây treo, sd, cắt*1	B		平车	17	135.5	1694
E01	挂面划号*1	Số tay chập nếp*1	C		手工	14	103.9	2057
E02	左挂面划号*1	Đáp nếp khóa trái*1	C		手工	14	103.9	2057
E03	棉绳领眼记号含剪*3	Đường dây chập, cắt*3	C		手工	12	89.0	2400
E04	左挂面固定棉绳领眼*3	Đường khâu vào đáp khóa nếp*3	B		平车	31	247.1	929
E05	烫贴接条布压明线*1	Đáp vào lót túi*1	B		平车	13	103.6	2215
E06	挂面机开袋	Túi đáp nếp bằng máy*1	B		平车	21	167.4	1371
E07	挂面袋手工折三角*1	Túi đáp nếp bằng tay*1	C		手工	15	111.3	1920
E08	烫挂面口袋*1	Miệng túi đáp nếp*1	B		手烫	8	63.8	3600
E09	挂面两头固定三角*1及烫肩*1,1	Đường 2 đầu*1, can lót túi, miệng túi	B		平车	63	502.1	457
E10	前袋底车暗线夹条布*	Đường tay chập, dây túi, dặt giăng*1	B		平车	20	159.4	1440
E11	挂面口袋打结*2	Bộ nâng túi đáp nếp*2	B		平车	8	63.8	3600
F01	里后中暗线	Can chập giữa TS lót	B		平车	26	207.2	1108
F02	后后中固定折	Đường giữa sau lót	B		平车	11	87.7	2618

012

FORMOSTAR GARMENT (VIETNAM) CO., LTD

SEWING OPERATION LIST

TAIPEI IE OUTPUT:

VN IE OUTPUT: 7.65

DATE: 4/8/2016

STYLE NO G15-1277

Mã công đoạn	工段名稱	Tên công đoạn	等級	台縫記號	使用機器	時間	金額	日產量
F03	里后片割号*1	5D vị trí dẫn mác TS lót*1	C		手工	23 ✓	170.7	1252
F04	里后商标烫折边*1	là gấp dập mác TS*1	B		手燙	27 ✓	215.2	1067
F05	商标贴车商标夹头码标	lì mác vào mác chỉnh vào dập mác	B		平车	32 ✓	255.0	900
F06	里后中车商标压线*1	lì dập mác vào lót TS*1	B		平车	34 ✓	271.0	847
F07	里边缝固定标*1	Cầm mác sườn*1	B		平车	13 ✓	103.6	2215
F08	里肩边缝暗线	Cầm dập sườn vai lót	B		平车	53 ✓	422.4	543
F09	里前边缝暗线	Cầm dập sườn tay, tròn tay lót	B		平车	44 ✓	350.7	655
F10	里上袖暗线	Tay tay lót	B		平车	72 ✓	573.8	400
F11	里布周边拷三线	VS 3 chỉ xung quanh lót	B		拷边	49 ✓	390.5	588
F12	烫里布	lì lót	B		手燙	36 ✓	286.9	800
		TOTAL					31,640	7,30

作业别 (秒)	车缝(秒)	平车作业	2,773					
平车作业	平车(秒)	平车作业	52					
2 kim	平车作业	平车作业	49					
平车作业	平车(秒)	平车作业	417					
平车作业	平车(秒)	平车作业	475					
平车作业	平车(秒)	平车作业	12					
平车作业	平车(秒)	平车作业	3,766					
平车作业	平车(秒)	平车作业	160.9					
平车作业	平车(秒)	平车作业	3945					
平车作业	平车(秒)	平车作业	7.30					

制表人: 阿卓